

第21課: 丸・熱・冷・甘・汚・果・卵・皿・酒・塩・付・片・焼・消・固・個

1	丸	まる まる・い まる・める まる・まる	丸い	丸	丸める	
			<u>まるい</u>	<u>まる</u>	<u>まるめる</u>	
			tròn (tính từ)	hình tròn	cuộn tròn, vo tròn	
HOÀN tròn	ガン		彈丸			
			<u>だんがん</u>			
			viên đạn			
2	熱	あつ・い	熱い			
			<u>あつい</u>			
			nóng			
NHIỆT nóng	ネツ		熱	熱心	熱中	
			<u>ねつ</u>	<u>ねっしん</u>	<u>ねっちゅう</u>	
			nóng nực, sốt	nhiệt tình	hào hứng, say sưa	
3	冷	つめ・たい、 ひ・える、 さます	冷たい	(が)冷える	(を)冷やす	(を)冷ます
			<u>つめたい</u>	<u>ひえる</u>	<u>ひやす</u>	<u>さます</u>
			lạnh	lạnh đi, nguội đi	làm lạnh	làm nguội
LÃNH lạnh	レイ		冷蔵庫	冷房	冷凍	
			<u>れいぞうこ</u>	<u>れいぼう</u>	<u>れいどう</u>	
			tủ lạnh	điều hòa lạnh	đông lạnh, ướp lạnh	
4	甘	あま・やす あま・い あま・える	甘い	甘やかす	甘える	
			<u>あまい</u>	<u>あまやかす</u>	<u>あまえる</u>	
			ngọt	chiều chuộng, nuông chiều	chăm sóc thái quá, nhõng nhẽo	
CAM ngọt	カン		甘味料			
			<u>かんみりょう</u>			
			đồ ngọt			
5	汚	きた・ない よご・れる よご・す	汚い	(が)汚れる	(を)汚す	汚れ
			<u>きたない</u>	<u>よごれる</u>	<u>よごす</u>	<u>よごれ</u>
			bẩn	dính bẩn	làm bẩn	vết bẩn



	Ô bản	オ	汚染 おせん ô nhiễm			
6	果	は・たして くだ	果たして	果物		
			はたして quả nhiên, quả thật là	くだもの hoa quả		
	QUẢ kết quả	カ	結果	効果	成果	
			けっか kết quả	こうか hiệu quả	せいか thành quả	
7	卵	たまご	卵	卵焼き		
			たまご trứng	たまごやき trứng rán		
	NOÃN trứng	ラン	卵黄	卵白		
			らんおう lòng đỏ	らんぱく lòng trắng		
8	皿 MÃNH đĩa	さら	お皿	灰皿	紙皿	大皿
			おさら đĩa	はいざら gạt tàn	かみざら đĩa giấy	おおざら đĩa to
9	酒	さけ	お酒	酒屋		
			おさけ rượu	さかや quán nhậu		
	TỬU rượu	シュ	日本酒	洋酒		
			にほんしゅ rượu Nhật	ようしゅ rượu Tây		
10	塩	しお	塩	塩辛い		
			しお muối	しおからい mặn		
	DIÊM muối	エン	食塩	塩分	塩水	
			しょくえん muối ăn	えんぶん lượng muối	えんすい nước muối	



11	付	つ・ける つく	付き合う	付ける	受付	
			<u>つきあう</u>	<u>つける</u>	うけ <u>つけ</u>	
			hẹn hò	gắn, đính vào, châm	lễ tân	
PHÓ đính, đính	フ		寄付			
			<u>きふ</u>			
			quyên góp, ủng hộ			
12	片	かた	片道	片手	片付ける	
			<u>かたみち</u>	<u>かたて</u>	<u>かたづける</u>	
			đường 1 chiều	một tay	dọn dẹp	
PHIÊN dọn dẹp	ヘン					
13	焼	や・く や・ける	(を)焼く	(が)烧ける	焼き鳥	焼肉
			<u>やく</u>	<u>やける</u>	<u>やきとり</u>	<u>やきにく</u>
			nướng	được nướng	gà nướng	thịt nướng
THIÊU nướng	ショウ		燃焼			
			<u>ねんしょう</u>			
			đốt cháy			
14	消	け・す き・える	(を)消す	(が)消える	取り消す	
			<u>けす</u>	<u>きえる</u>	とり <u>けす</u>	
			xóa, tẩy	bị xóa bỏ, biến mất	loại bỏ	
TIÊU xóa bỏ	ショウ		消化する	消防署		
			<u>しょうかする</u>	<u>しょうぼうしょ</u>		
			tiêu hóa	cục phòng cháy chữa cháy		
15	固	かた・い かた・まる かた・める	固い	固まる		
			<u>かたい</u>	<u>かたまる</u>		
			cứng	cứng lại, đóng lại		
CỔ cứng	コ		個体	固定		
			<u>こたい</u>	<u>こてい</u>		
			thể rắn	cố định		
16	個	コ	一個	個人	個室	
			<u>いっこ</u>	<u>こじん</u>	<u>こしつ</u>	
			1 cái	cá nhân	phòng riêng	
CÁ cái						